

餐厅·中英闪卡

English · 中文 · 拼音 · 8 cards



menu

菜单

càidān



table

桌子

zhuōzi



waiter

服务员

fúwùyuán



plate

盘子

pánzi



fork

叉子

chāzi



knife

刀

dāo



spoon

勺子

sháozi



water

水

shuǐ